

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ CÔNG NGHIỆP FDI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ CÔNG NGHIỆP FDI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FDI INDUSTRIAL MATERIALS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FDI INDUSTRIAL MATERIALS ., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110076058

3. Ngày thành lập: 28/07/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Toà A1 - Căn 05, Shophouse An Bình City, 232 đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983605938

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
9.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
10.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
11.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
12.	Bán buôn thực phẩm	4632
13.	Bán buôn đồ uống	4633
14.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
15.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
16.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649

17.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
18.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
19.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
21.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
22.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
23.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
24.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669(Chính)
25.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hoạt động hợp báo)	8230
26.	Dịch vụ đóng gói	8292
27.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.	8299
28.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
29.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Loại trừ hoạt động tư vấn kế toán, kiểm toán, thuế	7020
30.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
31.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
32.	Cho thuê xe có động cơ	7710
33.	Bán buôn tổng hợp	4690
34.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
35.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
36.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
37.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
38.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
39.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
40.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
41.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
42.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
43.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
44.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
45.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
46.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
47.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
48.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
49.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
50.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392

51.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
52.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
53.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
54.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
55.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
56.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
57.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
58.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
59.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
60.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ hoạt động đấu giá)	4789
61.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
62.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
63.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
64.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
65.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
66.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
67.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
68.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
69.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
70.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
71.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
72.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
73.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
74.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
75.	Bốc xếp hàng hóa	5224
76.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
77.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
78.	Cơ sở lưu trú khác	5590
79.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
80.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621

81.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
82.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
83.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
84.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
85.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các hãng tuyển dụng lao động trên mạng.	7810
86.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
87.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
88.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
89.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
90.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
91.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
92.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
93.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
94.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
95.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
96.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
97.	Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3811
98.	Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3812
99.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3821
100.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3822
101.	Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở)	3830
102.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (không hoạt động tại trụ sở)	3900
103.	Xây dựng nhà để ở	4101
104.	Xây dựng nhà không để ở	4102
105.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
106.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
107.	Xây dựng công trình điện	4221
108.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
109.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
110.	Xây dựng công trình công ích khác	4229

111.	Xây dựng công trình thủy	4291
112.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
113.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
114.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
115.	Phá dỡ (Không bao gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom, mìn)	4311
116.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
117.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
118.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
119.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
120.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
121.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
122.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 500.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐOÀN NGỌC HIỆU	Số 9/53 Lương Khánh Thiện, Phường Cầu Đất, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	65.000	650.000.000	13,000	0310870067 30	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	65.000	650.000.000	13,000		
2	LÊ THỊ HỒNG BÍCH	TDP Cáo Đình 4, Phường Xuân Đĩnh, Quận Bắc Tùng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	10,000	0011740006 28	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	50.000	500.000.000	10,000		

3	ĐỖ ĐỨC VINH	3/17 Nguyễn Khánh Toàn, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	70.000	700.000.000	14,000	012082000005
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	70.000	700.000.000	14,000	
4	LÊ THÀNH TRUNG	Số 25 ngách 643/7 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuê 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	120.000	1.200.000.000	24,000	001077046513
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	120.000	1.200.000.000	24,000	
5	TÔ HẢI NGUYỄN	Số 148 Chợ Hàng, Phường Dư Hàng Kênh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	65.000	650.000.000	13,000	031082000416
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	65.000	650.000.000	13,000	

6	BÙI THỊ NGUYỆT	Thôn Minh Thọ, Xã Minh Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	130.000	1.300.000.000	26,000	0381850229 01
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	130.000	1.300.000.000	26,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ THÀNH TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/10/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001077046513

Ngày cấp: 23/11/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: TT Trường quản lý kinh tế GTVT, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 25 ngách 643/7 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội